Unit 3 – plus 9

Phần 1: Từ tiếng Việt

quảng cáo: _____

mã vạch: _____

sự mặc cả, sự trả giá: _____

thương hiệu: _____

quầy thanh toán: _____

người tiêu dùng: _____

trao đổi: _____

vừa vặn: _____

người có tầm ảnh hưởng: _____

nhãn hiệu: _____

sự xa xỉ: _____

tiếp thị: _____

đồ sộ, có quy mô lớn: _____

LIVEWORKSHEETS

sự thịnh hành: _____

nhà sản xuất: _____

quảng bá: _____

nhà tài trợ: _____

hóa đơn mua hàng: _____

nhà bán lẻ: _____

món đồ có giá quá đắt: _____

quét, rà soát: _____

sản phẩm khuyến mãi: _____

vật biểu tượng giàu sang, quyền quý: _____

gian khó: _____

thử đồ, quần áo: _____

giá trị: _____

nhiều tác dụng, đa năng: _____

việc đi xem hàng nhưng không mua: _____

LIVEWORKSHEETS

Phần 2: Từ tiếng Anh

advertisement (n): _____

bar code (n): _____

bargain (n): _____

brand (n): _____

checkout (n): _____

consumer (n): _____

exchange (v): _____

fit (v): _____

influencer (n): _____

label (n): _____

luxury (n): _____

marketing (n): _____

massive (adj): _____

popularity (n): _____

producer (n): _____

promote (v): _____

LIVEWORKSHEETS

promoter (n): _____

receipt (n): _____

retailer (n): _____

rip-off (n): _____

scan (v): _____

special offer (n): _____

status symbol (n): _____

tough (adj): _____

try on (phr v): _____

value (n): _____

versatile (adj): _____

window shopping (n): _____

LIVEWORKSHEETS